|  |
| --- |
| **CÂU HỎI ÔN TẬP HỌC KÌ 1 MÔN ĐỊA LÍ - KHỐI 11** |

**BÀI 5: MỘT SỐ VẤN ĐỀ CỦA CHÂU LỤC VÀ KHU VỰC**

TIẾT 2: MỘT SỐ VẤN ĐỀ CỦA MĨ LA TINH

Câu 1. Phần lãnh thổ nào sau đây không thuộc Mĩ La-tinh?

A. Eo đất Trung Mĩ. B. Quần đảo Ca-ri-bê.

C. Bán đảo Phlo-ri-đa. D. Lục địa Nam Mĩ.

Câu 2. Kênh đào ở Mĩ La-tinh nối liền Thái Bình Dương với Đại Tây Dương là

A. Xuy-ê. B. Pa-na-ma.

C. Ki-en. D. Vĩnh Tế.

Câu 3. Ý nào sau đây không phải đặc điểm dân cư, xã hội của Mĩ La-tinh?

A. Số dân sống dưới mức nghèo khổ đông.

B. Đa dân tộc, tỉ lệ dân theo đạo Hồi cao.

C. Chênh lệch giàu - nghèo rõ rệt.

D. Hiện tượng đô thị hoá tự phát.

Câu 4. Đặc điểm kinh tế nổi bật của hầu hết các nước Mĩ La-tinh là

A. dựa vào xuất khẩu hàng công nghiệp.

B. phát triển ổn định, độc lập và tự chủ.

C. tốc độ tăng trưởng cao, ổn định.

D. phụ thuộc vào tư bản nước ngoài.

Câu 5. Năm 2004, quốc gia có tổng số nợ nước ngoài lớn hơn GDP trong khu vực Mĩ la

tinh là

A. Ác-hen-ti-na B. Braxin

C. Mê-hicô D. Pa-na-ma

Câu 6. Cho tới đầu thế kỷ XXI, số dân sống dưới mức nghèo khổ của Mĩ la tinh còn khá

đông, dao động từ

A. 26 – 37% B. 37 – 45%

C. 37 – 62% D. 45 – 62%

Câu 7. Trong tổng số dân cư đô thị của Mĩ la tinh có tới

A. 1/4 sống trong điều kiện khó khăn. B. 1/3 sống trong điều kiện khó khăn.

C. 1/2 sống trong điều kiện khó khăn. D. 3/4 sống trong điều kiện khó khăn.

Câu 8. Nguồn vốn đầu tư từ nước ngoài vào Mĩ la tinh giảm mạnh trong thời kỳ 1985-2004 là do

A. tình hình chính trị không ổn định

B. chiến tranh, xung đột sắc tộc, tôn giáo

C. thiên tai xảy ra nhiều, kinh tế suy thoái

D. chính sách thu hút đầu tư không phù hợp

Câu 9. Rừng rậm nhiệt đới tập trung chủ yếu ở khu vực nào của Mĩ La Tinh:

A. Đồng bằng Amazon. B. Đồng bằng La nốt.

C. Đồng bằng La Plata. D. Đồng bằng Pampa

Câu 10. Tốc độ phát triển kinh tế ở các nước Mĩ Latinh có đặc điểm gì

A. Đa số tốc độ phát triển kinh tế không đều.

B. Tốc độ phát triển kinh tế còn chậm.

C. Tốc độ phát triển kinh tế ngày càng tăng.

D. Tốc độ phát triển kinh tế chưa cao nhưng tăng liên tục.

Câu 11. Các nước Mĩ La Tinh hiện nay còn phụ thuộc nhiều nhất vào

A. Hoa kì. B.Tây Ban Nha. C. Anh. D. Pháp.

Câu 12. Vùng núi lớn nhất ở Mĩ Latinh là

A. Anđét. B. Anpơ. C. Antai. D. Coođie.

Câu 13. Nhân tố quan trọng làm cho Mĩ La tinh có thế mạnh trồng cây công nghiệp và cây ăn quả nhiệt đới là

A. Thị trường tiêu thụ B. Có nhiều loại đất khác nhau

C. Có nhiều cao nguyên D. Có khí hậu nhiệt đới

Câu 14. Địa danh nào sau đây là tên đồng bằng lớn nhất ở Mĩ La tinh?

A. La-pla-ta. B. Bra-xin.

C. A-ma-dôn. D. Ca-ri-bê.

Câu 15. Đất và khí hậu của Mĩ La tinh thuận lợi trồng cây có nguồn gốc

A. nhiệt đới C. ôn đới

B. cận nhiệt D. cận nhiệt và ôn đới

Câu 16. Đầu thế kỷ XXI tỷ lệ dân thành thị của Mĩ la tinh chiếm tới  
 A. 55% dân số                                C.75% dân số

B. 65% dân số D. 85% dân số

Câu 17. Mĩ La tinh có điều kiện thuận lợi để phát triển chăn nuôi đại gia súc là do

A. Có nguồn lương thực dồi dào và khí hậu lạnh B. Có nhiều đồng cỏ và khí hậu nóng ẩm

C. Ngành công nghiệp chế biến phát triển D. Nguồn thức ăn công nghiệp dồi dào

Câu 18. Cảnh quan nào sau đây chiếm diện tích chủ yếu ở Mĩ La tinh?

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| A. Bán hoang mạc. | B. Rừng, xa van. | C. Hoang mạc cát. | D. Đài nguyên. |

Câu 19. Tài nguyên khoáng sản chủ yếu của Mĩ Latinh là

A. quặng kim loại màu, kim loại quí và nhiên liệu.

B. quặng kim loại đen, kim loại quí và nhiên liệu.

C. quặng kim loại, phi kim và nhiên liệu.

D. quặng kim loại, kim loại quí và dầu mỏ.

Câu 20. Đặc điểm nổi bật về dân cư xã hội các nước Mĩ La Tinh là

A. phân bố chủ yếu ở ven biển.

B. đô thị hóa tự phát.

C. tốc độ gia tăng dân số thấp.

D. thành phần chủng tộc thuần nhất.

Câu 21. Các cuộc cách mạng ruộng đất không triệt để ở hầu hết các nước Mĩ La tinh đã dẫn đến hệ quả:

A. Các chủ trang trại giữ phần lớn đất canh tác, dân nghèo không có ruộng.

B. Dân cư chuyển từ thành thị về nông thôn.

C. Hiện tượng đô thị hóa gắn liền với quá trình công nghiệp hóa

D. Chính sách thu hút đầu tư không phù hợp

Câu 22. Đa số các nước Mĩ La Tinh có tốc độ phát triển kinh tế:

1. Ổn định. C. Cao nhất
2. Không đều. D. Thấp nhất

Câu 23. Khu vực Mĩ La tinh có đặc điểm tự nhiên nào sau đây?

|  |  |
| --- | --- |
| A. Khí hậu có tính chất khô nóng. | B. Cảnh quan chủ yếu là hoang mạc. |
| C. Nguồn khoáng sản phong phú. | D. Mạng lưới sông ngòi thưa thớt. |

Câu 24. Giải pháp nào không phải để cải thiện tình hình kinh tế các nước ở Mĩ La Tinh?

A. Thực hiện công nghiệp hóa, tăng cường buôn bán với nước ngoài.

B. Tập trung củng cố bộ máy nhà nước, cải cách kinh tế.

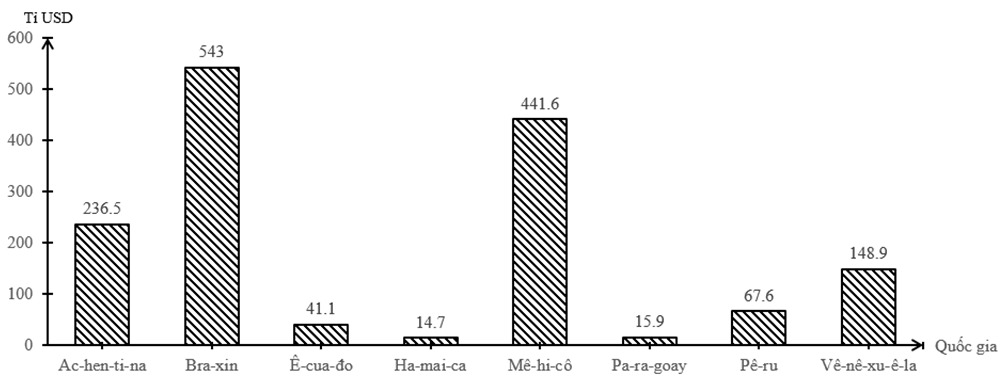
C. Phát triển giáo dục, quốc hữu hóa một số ngành kinh tế.

D. Giảm tốc độ tăng dân số.

Câu 25. Cho biểu đồ sau:

NỢ NƯỚC NGOÀI CỦA MỘT SỐ QUỐC GIA MĨ LA TINH, NĂM 2017

(Đơn vị: Tỉ USD)



Nhận xét nào sau đây đúng về nợ nước ngoài của một số quốc gia mĩ la tinh, năm 2017?

A. Ac-hen-ti-na nợ nước ngoài gấp 17,1 lần Ha-mai-ca.

B. Bra-xin nợ nước ngoài gấp 36,9 lần Ha-mai-ca.

C. Mê-hi-cô nợ nước ngoài cao nhất.

D. Pa-ra-goay nợ nước ngoài thấp nhất.

Câu 26. Cho bảng số liệu

NỢ NƯỚC NGOÀI CỦA MỘT SỐ QUỐC GIA MĨ LA TINH - NĂM 2005

*(Đơn vị: tỉ USD)*

|  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| Quốc gia | Ac-hen-ti-na | Bra-xin | Mê-hi-cô | Chi-lê | Vê-nê-xu-ê-la |
| Tổng số nợ | 158 | 220 | 149,9 | 44,6 | 33,3 |
| GDP | 151,5 | 605 | 676,5 | 94,1 | 109,3 |

*(Nguồn: Sách giáo khoa Địa lí 11, NXB giáo dục)*

Theo bảng số liệu, để so sánh số nợ nước ngoài với GDP của một số quốc gia Mĩ La tinh, biểu đồ nào dưới đây thích hợp nhất?

A. Biểu đồ hình cột. B. Biểu đồ hình tròn. C. Biểu đồ đường. D. Biểu đồ kết hợp

Câu 27 Kinh tế nhiều quốc gia Mĩ La tinh đang từng bước được cải thiện chủ yếu là do

A. Không còn phụ thuộc vào nước ngoài

B. Cải cách ruộng đất triệt để

C. San sẻ quyền lợi của các công ti tư bản nước ngoài

D. Tập trung củng cố bộ máy nhà nước

Câu 28. Kinh tế các nước Mĩ Latinh phát triển không đều và ít hấp dẫn các nhà đầu tư nước ngoài là do:

A. Nguồn tài nguyên thiên nhiên không thực sự giàu có

B. Thiếu lực lượng lao động, nhất là lao động có tay nghề

C. Tình hình chính trị xã hội không ổn định

D. Xung đột sắc tộc, tôn giáo diễn ra thường xuyên

Câu 29. Ở Mĩ La tinh, các chủ trang trại chiếm giữ phần lớn diện tích đất canh tác là do

A. Cải cách ruộng đất không triệt để

B. Không ban hành chính sách cải cách ruộng đất

C. Người dân ít có nhu cầu sản xuất nông nghiệp

D. Người dân tự nguyện bán đất cho các chủ trang trại

Câu 30. Tài nguyên đất và khí hậu tạo thuận lợi cho Mĩ Latinh phát triển

A. rừng và trồng cây ăn quả nhiệt đới. B. thủy sản và trồng cây ăn quả cận nhiệt.

C. cây lương thực và nuôi trồng thủy sản nhiệt đới. D. rừng và trồng cây ăn quả ôn đới.

Câu 31. Nhận xét nào dưới đây đúng nhất về khu vực Mỹ La - tinh?

A. Nền kinh tế của hầu hết các nước vẫn phụ thuộc vào nước ngoài, đời sống người dân ít được cải thiện, chênh lệch giàu nghèo còn ít.

B. Nền kinh tế của một số nước còn phụ thuộc vào bên ngoài, đời sống người dân ít được cải thiện, chênh lệch giàu nghèo rất lớn.

C. Nền kinh tế của hầu hết các nước vẫn phụ thuộc vào nước ngoài, đời sống người dân ít được cải thiện, chênh lệch giàu nghèo rất lớn.

D. Nền kinh tế một số nước vẫn phụ thuộc vào nước ngoài, đời sống người dân được cải thiện nhiều, chênh lệch giàu nghèo giảm mạnh.

Câu 32. Cho bảng số liệu về tốc độ tăng GDP của các nước Mĩ La tinh, giai đoạn 1985 – 2004:

(Đơn vị: %)

|  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| Năm | 1985 | 1990 | 1995 | 2000 | 2002 | 2004 |
| Tốc độ tăng GDP | 2,3 | 0,5 | 0,4 | 2,9 | 0,5 | 6,0 |

Nhận xét nào đúng với bảng số liệu trên?

A. Năm 2004 thấp hơn năm 2000.

B. GDP tăng liên tục qua các năm.

C. GDP giảm liên tục qua các năm.

D.GDP tăng trưởng không ổn định

Câu 33. Mĩ la tinh có điều kiện thuận lợi để phát triển  
 A. cây lương thực, cây công nghiệp nhiệt đới, chăn nuôi gia súc nhỏ.  
 B. cây công nghiệp, cây ăn quả nhiệt đới, chăn nuôi gia súc.  
 C. cây lương thực, cây ăn quả nhiệt đới, chăn nuôi gia súc nhỏ.  
 D. cây công nghiệp, cây lương thực, chăn nuôi gia đại gia súc.

Câu 34. Tình trạng đô thị hóa tự phát ở Mĩ La Tinh là do?

A. Nền công nghiệp phát triển quá nhanh.

B. Dân nghèo không có ruộng đất kéo ra thành phố tìm việc làm.

C. Sản xuất nông nghiệp lạc hậu với năng suất thấp.

D. Sự xâm lược ồ ạt của các nước đế quốc.

Câu 35. Nguyên nhân chủ yếu nào sau đây đã làm cho tốc độ phát triển kinh tế không đều, đầu tư nước ngoài giảm mạnh ở Mĩ La tinh?

A. Chính trị không ổn định. B. Cạn kiệt dần tài nguyên.

C. Thiếu lực lượng lao động. D. Thiên tai xảy ra nhiều.

Câu 36. Mĩ La Tinh có điều kiện thuận lợi để phát triển chăn nuôi đại gia súc là do

A. có nguồn lương thực dồi dào và khí hậu lạnh.

B. có nhiều đồng cỏ và khí hậu nóng ẩm.

C. ngành công nghiệp chế biến phát triển.

D. nguồn thức ăn công nghiệp dồi dào.

Câu 37. Dân cư nhiều nước Mĩ La Tinh còn nghèo đói không phải là do

A. tình hình chính trị không ổn định.

B. hạn chế về điều kiện tự nhiên và nguồn lao động.

C. phun thuộc vào các công ty tư bản nước ngoài.

D. phần lớn người dân không có đất canh tác.

Câu 38. Dựa vào hình 5.4 SGK Địa lí 11, hãy nhận xét tốc độ tăng GDP của Mĩ La tinh trong giai đoạn 1985-2004?

Chart, histogram

Description automatically generated

A. Tốc độ tăng GDP của Mĩ La Tinh xu hướng tăng.

B. Tốc độ tăng GDP của Mĩ La Tinh xu hướng giảm

C. Tốc độ tăng GDP của Mĩ La Tinh ổn định.

D. Tốc độ tăng GDP của Mĩ La Tinh không ổn định.

Câu 39. Tài nguyên đất và khí hậu của Mĩ La-tinh rất thuận lợi cho phát triển

A. chăn nuôi gia cầm, thâm canh lúa nước.

B. thâm canh lúa nước, cây ăn quả cận nhiệt.

C. chăn nuôi đại gia súc, cây công nghiệp nhiệt đới.

D. cây ăn quả nhiệt đới, cây dược liệu quý.

Câu 40. Hiện tượng đô thị hoá tự phát ở Mĩ La-tinh không phải do nguyên nhân nào sau

đây?

A. Cải cách ruộng đất không triệt để.

B. Các chủ trang trại chiếm hết đất đai.

C. Dân nghèo kéo ra thành phố tìm việc làm.

D. Thiếu đường lối phát triển độc lập, tự chủ.

Câu 41. Tỉ lệ dân thành thị của Mĩ La-tinh rất cao là do

A. các nước tập trung phát triển công nghiệp hoá, hiện đại hoá.

B. cải cách ruộng đất hợp lí tạo nhiều việc làm cho lao động.

C. dân nghèo không có ruộng đất kéo ra thành phố tìm việc làm.

D. chính sách đấy mạnh phát triển công nghiệp ở nông thôn.

Câu 42. Nguyên nhân nào sau đây làm cho nền kinh tế của Mĩ La-tinh phát triển chậm,

thiếu ổn định và phụ thuộc vào nước ngoài?

A. Thiếu đường lối phát triển độc lập, tự chủ.

B. Sự biến động mạnh của thị trường thể giới.

C. Cuộc khủng hoảng năng lượng toàn cầu.

D. Tác động của cách mạng khoa học và công nghệ hiện đại.

Câu 43. Hiện nay, tình hình kinh tế của Mĩ La-tinh đang từng bước được cải thiện nhờ áp

dụng biện pháp nào?

A. Củng cố bộ máy nhà nước, phát triển giáo dục.

B. Tiếp tục duy trì cơ cấu xã hội phong kiến.

C. Thực hiện cải cách ruộng đất không triệt để.

D. Đẩy mạnh quá trinh đô thị hoá tự phát.

Câu 44. Số dân sống dưới mức nghèo khổ ở Mĩ La tinh còn khá đông là do

A. cải cách ruộng đất chưa triệt để. B. người dân không cần cù.

C. điều kiện tự nhiên khó khăn. D. hiện tượng đô thị hóa tự phát.

Câu 45. Tài nguyên đất, khí hậu thuận lợi cho phát triển rừng, chăn nuôi đại gia súc,

trồng cây công công nghiệp và cây ăn quả nhiệt đới. Việc khai thác những tài nguyên

giàu có đó mang lại nhiều lợi ích cho

A. đại bộ phận dân cư Mĩ La tinh. B. bộ phận nhỏ dân cư Mĩ La tinh.

C. một bộ phận các chủ trang trại. D. dân cư sống bằng nghề nông nghiệp.

Câu 46. Nhận định nào dưới đây không chính xác về xã hội Mĩ La tinh:

A. Hiện tượng đô thị hóa cao ở Mĩ La tinh chưa thật sự xuất phát từ công nghiệp hóa.

B. Hiện tượng đô thị hóa tự phát chủ yếu do cuộc cải cách ruộng đất không triệt để.

C. Đại đa số dân cư đô thị ở các nước Mĩ La tinh có thu nhập tốt, mức sống cao

D. Có sự chênh lệch rất lớn về thu nhập giữa người giàu và người nghèo.

Câu 47. Mặc dù các nước Mĩ la tinh giành độc lập khá sớm nhưng nền kinh tế phát triển

chậm không phải do

A. điều kiện tự nhiên khó khăn, tài nguyên thiên nhiên nghèo nàn

B. duy trì xã hội phong kiến trong thời gian dài

C. các thế lực bảo thủ của thiên chúa giáo tiếp tục cản trở

D. chưa xây dựng được đường lối phát triển kinh tế- xã hội độc lập, tự chủ

Câu 48. Cho biểu đồ sau

Chart, bar chart

Description automatically generated

*(Nguồn: Số liệu thống kê bổ sung Sách giáo khoa Địa lí 11)*

Chỉ ra nhận xét chính xác nhất về tốc độ tăng trưởng GDP của Mĩ Latinh

A. Tốc độ tăng trưởng kinh tế thấp B. Tốc độ tăng trưởng kinh tế cao

C. Tốc độ tăng trưởng kinh tế không ổn định. D. Tốc độ tăng trưởng kinh tế đều

Câu 49. Cho bảng số liệu sau:

GDP và nợ nước ngoài của một số nước Mỹ Latinh năm 2014

Đơn vị: tỉ USD

|  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| Quốc gia | GDP | Tổng số nợ | Quốc gia | GDP | Tổng số nợ |
| Ác-hen-ti-na | 151,5 | 158,0 | Mê-hi-cô | 676,5 | 149,9 |
| Bra-xin | 605,0 | 220,0 | Pa-na-ma | 13,8 | 8,8 |
| Ha-mai-ca | 8,0 | 6,0 | Vê-nê-xu-ê-la | 109,3 | 33,2 |

*(Nguồn: Sách giáo khoa Địa lí 11, Nhà xuất bản giáo dục, 2017)*

Quốc gia có tỉ lệ nợ nước ngoài so với GDP cao nhất và thấp nhất là

A. Mê-hi-cô và Bra-xin B. Bra-xin và Ác-hen-ti-na

C. Ác-hen-ti-na và Mê-hi-cô D. Mê-hi-cô và Ác-hen-ti-na

Câu 1.) Cho bảng số liệu sau:

NỢ NƯỚC NGOÀI CỦA MỘT SỐ QUỐC GIA MĨ LATINH, NĂM 2017

*(Đơn vị: Tỉ USD)*

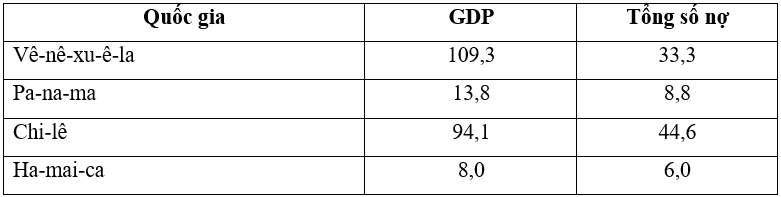
|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| Quốc gia | Nợ nước ngoài | Quốc gia | Nợ nước ngoài |
| Arghentina | 236,5 | Mexico | 441,6 |
| Brazil | 543,0 | Peru | 67,6 |
| Paraquay | 15,9 | Venezuela | 148,9 |

*(Nguồn: Tổng cục thống kê)*

Vẽ biểu đồ thể hiện tình hình nợ nước ngoài của một số quốc gia Mĩ Latinh, năm 2017.

Nhận xét và giải thích biểu đồ đã vẽ.

Câu 2. Cho bảng số liệu:

GDP CỦA MỘT SỐ NƯỚC MĨ LATINH NĂM 2017 (Đơn vị: tỉ USD)

a) Vẽ biểu đồ thích hợp nhất thể hiện GDP và tổng số nợ của một số nước Mĩ Latinh năm 2017.

b) Nhận xét

Câu 3: Vì sao các nước Mĩ Latinh có điều kiện thuận lợi để phát triển kinh tế nhưng tỉ lệ người nghèo ở khu vực này vẫn cao và tốc độ phát triển kinh tế không đều?

Câu 4. Những nguyên nhân nào làm cho kinh tế các nước Mĩ La-tinh phát triển không ổn định

**BÀI 5: MỘT SỐ VẤN ĐỀ CỦA CHÂU LỤC VÀ KHU VỰC**

TIẾT 3: MỘT SỐ VẤN ĐỀ CỦA KHU VỰC TÂY NAM Á VÀ KHU VỰC TRUNG Á

Câu 1. Tây Nam Á nằm ở vị trí cầu nối giữa ba châu lục nào sau đây?

A. Âu - Á - Phi.

B. ÂU – Á - ÚC.

C. Á – ÂU - MĨ.

D. Á – Mĩ - Phi.

Câu 2. Tài nguyên giàu có bậc nhât thế giới ở Tây Nam Á là

A. kim cương.

B. quặng đồng.

C. dầu khí.

D. kim loại màu.

Câu 3. Tôn giáo có ảnh hưởng sâu, rộng ở khu vực Tây Nam Á là

A. đạo Thiên Chúa.

B. đạo Phật.

C. đạo Hồi.

D. đạo Tin Lành.

Câu 4. Đặc điểm khí hậu nổi bật của Trung Á là

A. nóng ẩm.

B. lạnh ẩm.

C. khô hạn.

D. ẩm ướt.

Câu 5. Các thảo nguyên của Trung Á thuận lợi cho phát triển

A. thâm canh lúa nước.

B. trồng cây ăn quả.

C. trồng cây công nghiệp.

D. chăn thả gia súc.

Câu 6. Đặc điểm nổi bật về xã hội của khu vực Trung Á là

A. đa dân tộc, thưa dân và tỉ lệ dân theo đạo Hồi cao.

B. trình độ dân trí thấp, bùng nổ dân số và nghèo đói.

C. nhiều hủ tục lạc hậu, đô thị hoá tự phát và đói nghèo.

D. đói nghèo, di dân tự phát và thiếu việc làm.

Câu 7. Ý nào sau đây không phải đặc điểm xã hội nổi bật của Trung Á?

A. Khu vực đa dân tộc.

B. Mật độ dân số thấp,

C. Bùng nổ dân số.

D. Tỉ lệ dân theo đạo Hồi cao.

Câu 8. Trữ lượng dầu mỏ của Tây Nam Á tập trang chủ yếu ở các quốc gia nào sau đây?

A. Li băng, Gioóc-đa-ni, I-ran, I-rắc.

B. Cô-oét, I-ran, Y-ê-men, Thổ Nhĩ Kì.

C. Ô-man, I-ran, I-xra-en, Cô-oét.

D. A-rập Xê-út, I-ran, I-rắc, Cô-oét.

Câu 9. Quốc gia nào sau đây không thuộc vùng Tây Nam Á?

A. Iran B. Irak C. Mông Cổ D. Thổ Nhĩ Kỳ

Câu 10. Quốc gia trong khu vực Tây Nam Á có trữ lượng dầu mỏ lớn nhất là

A. Iran

B. Irak

C. A-rập Xê-ut

D. Ô-man

Câu 11. Khu vực Tây Nam Á không có đặc điểm nào sau đây?

A. Vị trí địa lý mang tính chiến lược.

B. Nguồn tài nguyên dầu mỏ giàu có.

C. Điều kiện tự nhiên thuận lợi cho sản xuất nông nghiệp.

D. Sự can thiệp vụ lợi của các thế lực bên ngoài.

Câu 12. Dầu mỏ, nguồn tài nguyên quan trọng của Tây Nam Á tập trung chủ yếu ở

A. ven biển Caxpi

B. ven biển Đen

C. ven Địa Trung Hải

D. ven vịnh Péc-xích

Câu 13. Nhận định nào sau đây đúng với vị trí địa lí của khu vực Tây Nam Á?

A. Nằm ở phía Tây Nam Châu Á. B. Tiếp giáp Pháp

C. Phía bắc tiếp giáp Ca-na-đa . D. Tiếp giáp Hoa Kì

Câu 14. Dân cư Tây Nam Á phần lớn theo đạo nào?

A. Hồi B. Phật C. Thiên Chúa D. Hindu

Câu 15. Vấn đề có ý nghĩa quan trọng hàng đầu trong việc phát triển ngành trồng trọt ở khu vực Trung Á là

A. nguồn lao động.

B. bảo vệ rừng.

C. giống cây trồng.

D. giải quyết nước tưới.

Câu 16. Trong số các quốc gia sau đây, quốc gia không thuộc khu vực Trung Á là

A. Áp-ga-ni-xtan. B. Ca-dắc-xtan.

C. Tát-ghi-ki-xtan. D. U-dơ-bê-ki-xtan.

Câu 17. Quốc gia nào sau đây thuộc khu vực Trung Á?

A. Iran. B. Arập Xêut. C. I rắc. D. Mông Cổ.

Câu 18. Bốn quốc gia có trữ lượng dầu mỏ lớn nhất trong khu vực Tây Nam Á xếp theo thứ tự từ lớn đến nhỏ là:

A. Arabi Zeut, Iran, Iraq, Kuwatt B. Iran, Arabi Zeut, Iraq, Kuwatt

C. Iraq, Iran, Arabi Zeut, Kuwatt D. Kuwatt, Arabi Zeut, Iran, Iraq

Câu 19. Khu vực Trung Á thừa hưởng được nhiều giá trị văn hóa của cả phương đông và phương tây là do:

A. Có “con đường tơ lụa” đi qua khu vực này

B. Nằm giữa Châu Á và Châu Âu

C. Có sự giao lưu giữa Phật giáo và Thiên chúa giáo

D. Cuộc chiến tranh giữa Thiên chúa giáo và Hồi giáo

Quốc gia nào sau đây có diện tích lớn nhất khu vực Trung Á

Câu 20. A. Mông Cổ B. Ca-dắc-xtan. C. U-dơ-bê-ki-xtan D. Tát-gi-ki-xtan

Câu 21. Ý nào biểu hiện rõ nhất vị trí chiến lược của khu vực Tây Nam Á?

A. Giáp với nhiều biển và đại dương.B. Nằm ở ngã ba của ba châu lục: Á, Âu, Phi.

C. Có đường chí tuyến chạy qua. D. Nằm ở khu vực khí hậu nhiệt đới

Câu 22. Cho biểu đồ sau đây, nhận xét nào không đúng?

Chart, bar chart

Description automatically generated

A. các nước đều có sản lượng dầu thô khai thác vượt quá 3000 thùng/ngày.

B. Hoa Kì có sản lượng dầu thô khai thác lớn nhất.

C. sản lượng dầu thô khai thác có sự chênh lệch giữa các nước.

D. Iraq có sản lượng dầu thô khai thác nhỏ nhất.

Câu 23. Đâu không phải là nguyên nhân chính gây nên sự xung đột, tranh chấp kéo dài tại Tây Nam Á và Trung Á?

|  |  |
| --- | --- |
| A. Vị trí địa lí mang tính chiến lược. | B. Tài ngyên dầu mỏ giàu có. |
| C. Nguồn nhân lực tri thức đông đảo. | D. Sự phức tạp tôn giáo. |

Câu 24. Nguyên nhân dẫn đến xung đột sắc tộc, tôn giáo ở khu vực Tây Nam Á và Trung Á là

A. khí hậu lục địa khô hạn. B. nhiều tài nguyên khoáng sản.

C. sự can thiệp vụ lợi của tư bản nước ngoài. D. kinh tế chậm phát triển.

Câu 25. Vấn đề nảy sinh lâu dài và cần được giải quyết ở Tây Nam Á là

A. Dịch bệnh hoành hành. B. Xung đột sắc tộc, tôn giáo.

C. Phân biệt chủng tộc. D. Nạn khủng bố.

Câu 26. Để trồng bông và cây công nghiệp ở khu vực Trung Á cần giải quyết vấn đề nào sau đây?

   A. Nước tưới.      B. Giống.      C. Thị trường.      D. Lao động.

Câu 27. Trung Á thừa hưởng nhiều giá trị văn hóa của cả phương Đông và phương Tây do:

A. Ớ vị trí cầu nôi giữa châu Á - châu Âu.

B. Nằm trên đường di cư của nhiều dân tộc.

C. Có “con đường tơ lụa” đi qua.

D.  Có hai tôn giáo lớn của thế giới là Thiên chúa giáo và Hồi giáo.

Câu 28. Ý nào sau đây không phải là nguyên nhân làm cho khu vực Tây Nam Á và Trung Á mất ổn định và đói nghèo gia tăng?

A. Tranh giành đất đai, tài nguyên dầu mỏ, nguồn nước.

B. Sự can thiệp của các thế lực nước ngoài.

C. Sự xung đột tôn giáo, sắc tộc, đảng phái.

D. Duy trì cơ cấu xã hội phong kiến trong thời gian dài.

Câu 29. Nguyên nhân sâu xa nào dẫn đến nhiều tổ chức tôn giáo, chính trị cực đoan tăng cường hoạt động ở Tây Nam Á và Trung Á?

A. Có dầu mỏ và vị trí địa - chính trị quan trọng.

B. Có dầu mỏ và Hồi giáo cực đoan.

C. Đa sắc tộc và đa tôn giáo.

D. Tranh giành đất đai và nguồn nước ngọt.

Câu 30. Các vấn đề của khu vực Trung Á nên được bắt đầu giải quyết từ việc

A. tham gia giải quyết của các tổ chức quốc tế.

B. tham gia giải quyết của các tổ chức phi chính phủ.

C. chú trọng hơn đến lợi ích người dân thông qua chiến lược xóa đói, giảm nghèo.

D. đối thoại hòa bình giữa các nước trong mỗi khu vực.

Câu 31. Thế mạnh về tự nhiên để phát triển kinh tế của Tây Nam Á là

|  |  |
| --- | --- |
| A. khí hậu nóng ẩm, mưa nhiều. | B. tài nguyên dầu trữ lượng lớn. |
| C. cảnh quan hoang mạc chủ yếu. | D. mạng lưới sông ngòi dày đặc. |

Câu 32. Thế mạnh về tự nhiên để phát triển chăn nuôi gia súc của khu vực Trung Á là

|  |  |
| --- | --- |
| A. khí hậu ôn hòa, lượng mưa lớn. | B. có nhiều sơn nguyên rộng lớn. |
| C. đồng cỏ trên thảo nguyên rộng. | D. sông ngòi dày đặc, nhiều nước. |

Câu 33. Nguyên nhân sâu xa gây nên tình trạng mất ổn định ở khu vực Tây Nam Á là

A. vị trí địa - chính trị quan trọng và nguồn dầu mỏ phong phú.

B. sự phân hoá giàu nghèo rõ rệt trong dân cư và xung đột sắc tộc.

C. tồn tại nhiều tôn giáo và tỉ lệ người dân theo đạo Hồi cao.

D. sự can thiệp của nước ngoài và cuộc khủng hoảng năng lượng.

Câu 34. Xung đột, nội chiến và bất ổn ở khu vực Tây Nam Á dẫn đến hậu quả nào sau

đây?

A. Dân số tăng nhanh. B. Gia tăng tình trạng đói nghèo.

C. Thúc đẩy đô thị hoá tự phát. D. Chênh lệch giàu - nghèo sâu sắc.

Câu 35. Vị trí địa lý của vùng Tây Nam Á là “điểm nóng” của thế giới ngày nay, do

A. từng có “con đường tơ lụa đi qua”.

B. nơi ra đời nhiều tôn giáo lớn.

C. nằm ở ngã ba đường các châu lục Á, Âu, Phi.

D. nơi hoạt động mạnh của các phần tử cực đoan.

Câu 36. Đặc điểm nào sau đây Tây Nam Á không có mà chỉ có ở khu vực Trung Á?

A. Có vị trí địa – chính trị rất chiến lược. B. Có nhiều dầu mỏ và tài nguyên khác.

C. Tỉ lệ dân cư theo đạo Hồi cao. D. Nằm hoàn toàn trong nội địa.

Câu 37. Một trong những nguyên nhân gây ra sự mất ổn định ở Tây Nam Á là gì?

A. Phần lớn dân cư trong khu vực theo đạo Hồi.

B. Một phần nhỏ dân cư theo các tôn giáo khác.

C. Đạo Hồi có ảnh hưởng rất sâu rộng trong khu vực.

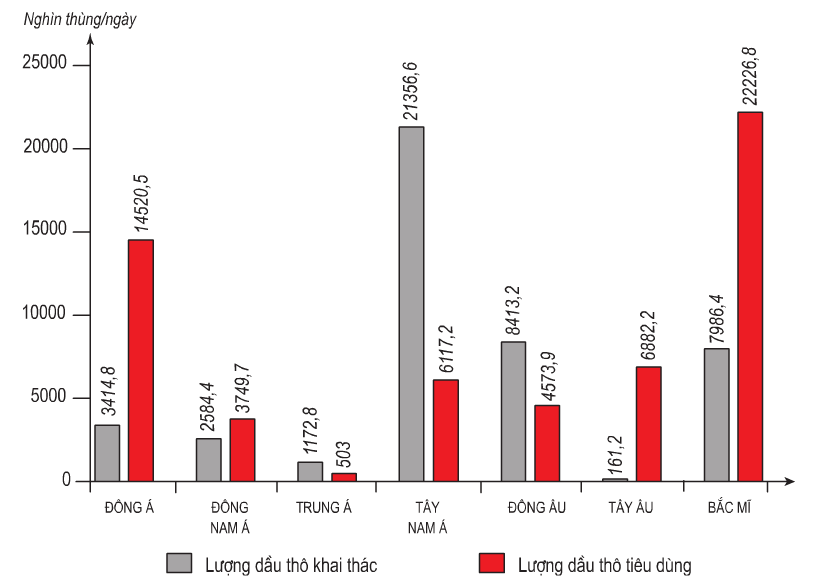
D. Xung đột giữa các phần tử cực đoan trong các giáo phái khác nhau của đạo Hồi.

Câu 38. Tình trạng đói nghèo ở khu vực Tây Nam Á và Trung Á chủ yếu là do

A. thiếu hụt nguồn lao động B. chiến tranh, xung dột tôn giáo.

C. phần lớn dân cư theo đạo ki-tô D. thiên tai xảy ra thường xuyên

Câu 39. Cho biểu đồ sau:



Biểu đồ trên thể hiện nội dung nào dưới đây?

A. Sản lượng dầu khai thác và tiêu thụ một số khu vực trên thế giới.

B. Cơ cấu sản lượng dầu khai thác và tiêu thụ một số khu vực trên thế giới

C. Tốc độ tăng trưởng sản lượng dầu khai thác và tiêu thụ một số khu vực trên thế giới.

D. Sự thay đổi cơ cấu sản lượng dầu khai thác và tiêu thụ một số khu vực trên thế giới.

Câu 40. Cho bảng số liệu sau:

Sự phân bố trữ lượng dầu mỏ và khí đốt của một số khu vực trên thế giới, năm 2008.

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| Khu vực | Dầu thô (tỉ tấn) | Khí đốt (tỉ m3) |
| Bắc Mỹ | 6,2 | 8,5 |
| Trung – Nam Mỹ | 10,3 | 7,9 |
| Đông Âu và Liên Xô (cũ) | 11,3 | 66,0 |
| Trung Đông | 92,5 | 81,2 |

Để thể hiện trữ lượng dầu mỏ và khí đốt của một số khu vực trên thế giới năm 2008, biểu đồ nào sau đây là thích hợp nhất?

A. Biểu đồ tròn. B. Biểu đồ đường. C. Biểu đồ cột ghép D. Biểu đồ miền

Câu 41. Cho bảng số liệu sau:

Sản lượng dầu thô khai thác và tiêu dùng của một số khu vực trên thế giới, năm 2003

*(Đơn vị: nghìn thùng/ngày)*

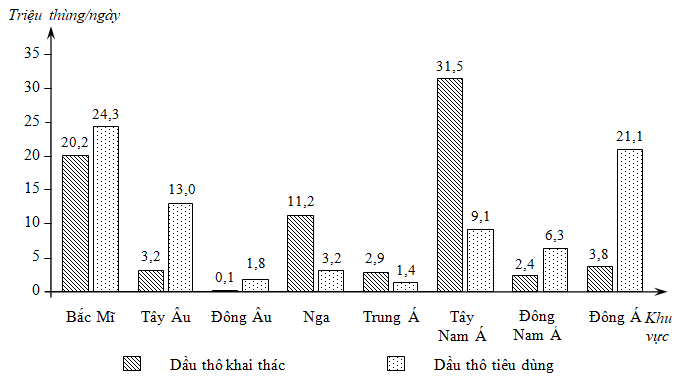
|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| Khu vực | Lượng dầu khai thác | Lượng dầu tiêu dùng |
| Đông Á | 3414.8 | 145205.5 |
| Nam Âu | 146.8 | 4484.9 |
| Tây Âu | 161.2 | 6882.2 |
| Bắc Mỹ | 7986.4 | 22.226,8 |

Sắp xếp theo thứ tự 4 khu vực mức độ chênh lệch giữa sản lượng dầu khai thác và tiêu dùng từ lớn đến nhỏ.

A. Bắc Mĩ - Tây Âu - Đông Á - Nam Âu. B. Bắc Mĩ - Đông Á - Tây Âu - Nam Âu.

C. Bắc Mĩ - Nam Âu - Đông Á - Nam Âu. D. Bắc Mĩ - Đông Á- Nam Âu - Tây Âu

Câu 42. Cho biểu đồ về dầu thô khai thác và tiêu dùng của một số khu vực trên thế giới năm 2017:



*(Nguồn:* Nguyễn Viết Thịnh – Đỗ Thị Minh Đức (Đồng chủ biên), *Tài liệu cập nhật một số thông tin, số liệu trong sách giáo khoa môn Địa Lí,* NXB GD, 2020).

Biểu đồ thể hiện nội dung nào sau đây:

A. Giá trị sản lượng dầu thô khai thác, tiêu dùng của một số khu vực trên thế giới năm 2017.

B. Cơ cấu sản lượng dầu thô khai thác, tiêu dùng của một số khu vực trên thế giới năm 2017.

C. Tốc độ tăng trưởng sản lượng dầu thô khai thác, tiêu dùng của một số khu vực trên thế giới năm 2017.

D. Chuyển dịch cơ cấu sản lượng dầu thô khai thác, tiêu dùng của một số khu vực trên thế giới năm 2017.

VẬN DỤNG

Câu 1.

Cho bảng số liệu:

DÂN SỐ CỦA MỘT SỐ QUỐC GIA Ở KHU VỰC TÂY NAM Á NĂM 2005

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| Quốc gia | I-ran | Thổ Nhĩ Kì | Cô-oet |
| Dân số (triệu người) | 69,5 | 72,9 | 2,6 |

*(Nguồn: Niên giám thống kê Việt Nam 2019, NXB Thống kê, 2020)*

a. Dựa vào bảng số liệu, hãy vẽ biểu đồ cột thể hiện dân số của một số quốc gia ở khu vực Tây Nam Á năm 2005.

b. Giải thích tại sao dân số có sự chênh lệch giữa các quốc gia ở khu vực Tây Nam Á?

Câu 2: Cho bảng số liệu:

Lượng dầu thô khai thác và tiêu dùng ở một số khu vực, năm 2015

*Đơn vị: triệu thùng*

|  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| Khu vực | Đông Á | Tây Nam Á | Trung Á | Tây Âu | Bắc Mĩ |
| Lượng dầu thô khai thác | 4,3 | 30,1 | 2,8 | 3,2 | 19,7 |
| Lượng dầu thô tiêu dùng | 20,1 | 9,6 | 1,4 | 11,5 | 23,6 |

a/ Hãy tính lượng dầu thô chênh lệch giữa khai thác và tiêu dùng của các khu vực trên.

b/ Rút ra nhận xét về khả năng cung cấp dầu mỏ cho thế giới của Tây Nam Á.

Câu 3: Cho bảng số liệu: Sản lượng dầu thô khai thác của khu vực Tây Nam Á qua các năm

*Đơn vị: Triệu tấn*

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| Năm | 1995 | 2005 | 2015 | 2019 |
| Dầu thô khai thác | 1000 | 1234 | 1367 | 1377 |

*Nguồn: Hiệp hội năng lượng Việt Nam*

Hãy vẽ biểu đồ cột biểu hiện sản lượng dầu thô khai thác của khu vực Tây Nam Á qua các năm

a. Vì sao nói khu vực Tây Nam Á và Trung Á là điểm nóng của thế giới ?

**BÀI 6: HỢP CHÚNG QUỐC HOA KỲ**

TIẾT 1. TỰ NHIÊN VÀ DÂN CƯ

Câu 1. Ý nào sau đây không đúng với đặc điểm vị trí địa lí của Hoa Kì?

A. Nằm ở bán cầu Bắc và tiếp giáp ở phía nam là Mê-hi-cô.

B. Tiếp giáp với Ca-na-đa và khu vực Mĩ La-tinh.

C. Nằm ở trung tâm Bắc Mĩ và tiếp giáp phía tây với Thái Bình Dương.

D. Nằm giữa hai đại dương lớn là Đại Tây Dương và Ấn Độ Dương.

Câu 2. Vùng núi Coóc-đi-e không có đặc điểm tự nhiên nào sau đây?

A. Địa hình núi cao đồ sộ, xen các bồn địa và cao nguyên.

B. Đồi núi thấp với nhiều thung lũng rộng.

C. Gồm nhiều dãy núi chạy song song theo hướng bắc - nam.

D. Khí hậu hoang mạc, bán hoang mạc.

Câu 3. Đặc điểm địa hình nổi bật của dãy núi A-pa-lát ở phía đông Hoa Kì là

A. núi trẻ, đỉnh nhọn, sườn dốc, cao trung bình.

B. sườn thoải, nhiều thung lũng rộng cắt ngang.

C. gồm nhiều dãy núi chạy song song chạy theo hướng bắc - nam.

D. cao đồ sộ, sườn dốc, xen các bồn địa và cao nguyên.

Câu 4. Các đồng bằng phù sa có diện tích tương đối lớn của Hoa Kì phân bố tập trung

chủ yếu ở

A. vùng trung tâm lãnh thổ.

B. phía tây ven Thái Bình Dương.

C. phía bắc giáp Ca-na-đa.

D. phía đông ven Đại Tây Dương.

Câu 5. Các bang ven vịnh Mê-hi-cô của Hoa Kì có khí hậu

A. cận cực.

B. cận nhiệt.

C. ôn đới.

D. nhiệt đới.

Câu 6. Địa hình nổi bật của bán đảo A-la-xca là

A đồi núi.

B. đầm lầy.

C. cao nguyên.

D. đồng bằng.

Câu 7. Tài nguyên quan trọng và có giá trị của A-la-xca là

A. kim loại màu.

B. quặng sắt.

C. than đá.

D. dầu khí.

Câu 8. Quần đảo Ha-oai có tiềm năng rất lớn về

A. hải sản và du lịch.

B. dầu khí và kim loại màu.

C. thuỷ sản và khoáng sản.

D. than đá và thuỷ điện.

Câu 9. Đặc điểm nào sau đây không đúng với đặc điểm dân cư Hoa Kì?

A. Dân số tăng nhanh.

B. Dân số đông hàng đầu thế giới.

C. Dân nhập cư chủ yếu là người gốc Phi.

D. Dân số tăng chủ yếu do nhập cư.

Câu 10. Dân cư Hoa Kì đang có xu hướng di chuyển từ các bang vùng Đông Bắc đến các

bang

A. phía nam và ven bờ Thái Bình Dương.

B. phía nam và phía bắc ven khu vực Ngũ Hồ.

C. phía tây ven Thái Bình Dương và Trung tâm.

D. vùng Trung tâm và vùng núi hiểm trở Coóc-đi-e.

Câu 11 Vùng phía Tây Hoa Kì bao gồm:

A.Các dãy núi trẻ cao trung bình trên 2000m, xen giữa là các bồn địa và cao nguyên.

B.Khu vực gò đồi thấp và các đồng cỏ rộng.

C.Đồng bằng phù sa màu mỡ do hệ thống sông Mi-xi-xi-pi bồi đắp và vùng đồi thấp.

D.Các đồng bằng phù sa ven Đại Tây Dương và dãy núi già A-pa-lat.

Câu 12. Bán đảo Alatxca có tiềm năng rất lớn về

A. hải sản và du lịch.

B. dầu mỏ và khí tự nhiên.

C. than đá và thủy điện.

D. đất nông nghiệp

Câu 13. Vùng phía Đông Hoa Kì có trữ lượng lớn về loại khoáng sản nào sau đây?

A. Dầu khí

B. Sắt, vàng

C. Sắt, than đá

D. Crôm, đồng

Câu 14. Khí hậu hoang mạc và bán hoang mạc ở Hoa Kì tập trung chủ yếu ở nơi nào sau đây?

A. Các bồn địa và cao nguyên ở vùng phía Tây.

B. Các đồng bằng nhỏ ven Thái Bình Dương.

C. Các khu vực giữa dãy A-pa-lat và dãy Rốc-ki

D. Các đồi núi ở bán đảo A-la-xca.

Câu 15. Vị trí địa lí không mang lại thuận lợi nào sau đây cho Hoa Kì trong phát triển kinh tế?

A. Lưu thông dễ dàng giữa miền Tây và miền Đông.

B. Thuận lợi giao lưu với Tây Âu qua Đại Tây Dương.

C. Tránh được sự ảnh hưởng của chiến tranh thế giới.

D. Có Mĩ Latin là thị trường lớn, cung cấp nguyên liệu.

Câu 16. Đặc điểm địa hình nổi bật của dãy núi Appalachia ở phía đông Hoa Kì là gì?

A. Núi trẻ, đỉnh nhọn, sườn dốc và độ cao trung bình.

B. Cao đồ sộ, sườn dốc, xen các bồn địa, cao nguyên.

C. Nhiều dãy núi chạy song song hướng Bắc - Nam.

D. sườn thoải và có nhiều thung lũng rộng cắt ngang.

Câu 17. Dân bản địa của Hoa Kì là người

A. da trắng. B. Anh-điêng. C. châu Á. D. da đen.

Câu 18. Loại khoáng sản mà Hoa Kỳ có trữ lượng 28 triệu tấn và đứng đầu thế giới là

A. Sắt B. Đồng C. Thiếc D. Chì

Câu 19. Hồ nào không thuộc khu vực Ngũ hồ:

A. Hồ Ontario B. Hồ Eri C. Hồ Huron D. Hồ Baikal

Câu 20. Dân cư Hoa Kì sống tập trung chủ yếu ở

1. các thành phố vừa và nhỏ.
2. nông thôn.
3. các siêu đô thị.

D. ven các thành phố lớn

Câu 21. Khoáng sản chủ yếu ở vùng núi A-pa-lát của Hoa Kỳ là

1. Than đá, quặng sắt.
2. Quặng sắt, dầu mỏ.
3. Dầu mỏ, than đá.
4. Uranium, đồng.

Câu 22. Mỏ vàng của Hoa Kì tập trung nhiều ở:

A Vùng phía Tây. B. Vùng đồng bằng trung tâm.

C. Vùng phía Đông D. Quần đảo Ha-oai

Câu 23. Phần lớn lãnh thổ Hoa Kì nằm ở khu vực nào sau đây?

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| A. Trung Mĩ. | B. Bắc Mĩ. | C. Mĩ La tinh. | D. Nam Mĩ. |

Câu 24. Đồng bằng rộng lớn nhất của Hoa Kì nằm ở vùng nào sau đây?

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| A. Vùng phía Tây. | B. Vùng phía Đông. | C. Vùng A-la-xca. | D. Vùng Trung Tâm. |

Câu 25. Đặc điểm nào sau đây đúng với dân số Hoa Kì hiện nay?

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| A. Phân bố đồng đều. | B. Số dân đông. | C. Cơ cấu dân số trẻ. | D. Tỉ lệ sinh cao. |

Câu 26. Bang nào sau đây của Hoa Kì không nằm ở trung tâm lục địa Bắc Mĩ?

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| A. Niu-Iooc. | B. Phlo-ri-đa. | C. Oa-sin-tơn. | D. Ha-oai. |

Câu 27. Phần lãnh thổ Hoa Kì nằm ở trung tâm lục địa Bắc Mĩ phân hóa thành 3 vùng tự nhiên là

A. vùng phía Tây, vùng Trung tâm, vùng phía Đông.

B. vùng phía Bắc, vùng Trung tâm, vùng phía Nam.

C. vùng núi trẻ Coóc-đi-e, vùng Trung tâm, vùng núi già A-pa-lat.

D. vùng núi trẻ Coóc-đi-e, vùng núi già A-pa-lat, đồng bằng ven Đại Tây Dương.

Câu 28 Các dãy núi cao xen các cao nguyên và bồn địa, khí hậu hoang mạc và bán hoang mạc, giàu tài nguyên năng lượng, kim loại màu, diện tích rừng tương đối lớn là đặc điểm tự nhiên của

A. vùng phía Đông Hoa Kì. B. vùng phía Tây Hoa Kì.

C. vùng Trung tâm Hoa Kì. D. vùng bán đảo A-la-xca.

Câu 29. Lãnh thổ Hoa Kì không tiếp giáp với đại dương nào sau đây?

A. Bắc Băng Dương. B. Đại Tây Dương. C. Ấn Độ Dương. D. Thái Bình Dương

Câu 30. Phần lớn lãnh thổ Hoa Kì nằm trong vành đai khí hậu nào sau đây?

A. Cận cực. B. Nhiệt đới. C. Cận nhiệt. D. Ôn đới.

Câu 31. Bộ phận nào không thuộc lãnh thổ của Hoa Kì ?

A. Bán đảo Alaxca C. Quần đảo Ha-oa B. Đảo Bali D. Trung tâm lục địa Bắc Mĩ

Câu 32. Vị trí địa lí của Hoa Kì có đặc điểm là  
 A. nằm ở bán cầu Tây  
 B. nằm ở giữa Thái Bình Dương và Đại Tây Dương  
 C. tiếp giáp với Canada và khu vực Mĩ la tinh  
 D.Tất cả đều đúng

Câu 33. Kiểu khí hậu phổ biến ở vùng phía Đông và vùng Trung tâm HOA KÌ là

A. Ôn đới lục địa và hàn đới.

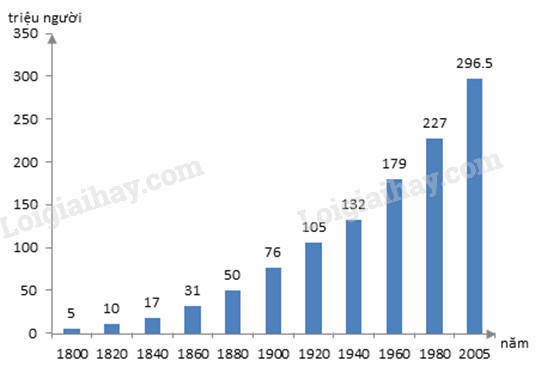
B. Hoang mạc và ôn đới lục địa.

C. Cận nhiệt đới và ôn đới.

D. Cận nhiệt đới và cận xích đạo.

*THÔNG HIỂU*

Câu 34. Biểu đồ thể hiện sự gia tăng dân số của Hoa Kì.



Biểu đồ thể hiện nội dung nào sau đây ?

A. Tốc độ tăng trưởng dân số của Hoa Kì

B. Sự gia tăng dân số của Hoa Kì

C. Sự chuyển dịch dân số Hoa Kì

D. Cơ cấu dân số Hoa Kì

Câu 35. Đặc điểm nào không đúng về tự nhiên của Alatxca ?  
 A. Bán đảo rộng lớn  
 B. Địa hình chủ yếu là đồi núi  
 C. Dầu mỏ và khí tự nhiên có trữ lượng lớn   
 D. Có tiềm năng rất lớn về hải sản và du lịch

Câu 36. Đặc điểm không đúng đối với Haoai của Hoa kỳ là  
 A. quần đảo  
 B. nằm giữa Đại Tây Dương  
 C. có tiềm năng lớn về hải sản  
 D. có tiềm năng lớn về du lich

Câu 37. Về thiên tai, Hoa Kì được mệnh danh là

A. quê hương của vòi rồng. B. quê hương của bão.

C. quê hương của lũ lụt. D. quê hương của lở đất.

Câu 38. Miền Đông Bắc của Hoa Kì sớm trở thành cái nôi của ngành công nghiệp nước này nhờ có

A. đồng bằng rộng lớn, phì nhiêu. B. dầu mỏ, khí đốt phong phú.

C. nguồn than, sắt, thủy điện phong phú. D. giao thông vận tải biển.

Câu 39. Nhận xét không chính xác về đặc điểm tự nhiên của vùng Trung tâm Hoa Kỳ là:  
A. phần phía Tây và phía Bắc có địa hình đồi gò thấp, nhiều đồng cỏ.  
B. phần phía Nam là đồng bằng phù sa màu mỡ thuận lợi trồng trọt.  
C. khoáng sản có nhiều loại vơi trữ lượng lớn như than, quặng sắt, dầu mỏ, khí tự nhiên.  
D. phía bắc có khí hậu ôn đới, phía nam ven vịnh Mê-hi-cô vó khí hậu nhiệt đới.

Câu 40. Ở Hoa Kì, thời tiết bị biến động mạnh, thường xuyên xuất hiện nhiều thiên tai như: lốc xoáy, vòi rồng, mưa đá là do:

A. lãnh thổ Hoa Kì rộng lớn.

B. lãnh thổ chia thành 3 vùng khác biệt

C. địa hình có dạng lòng máng theo hướng Bắc-Nam

D. Chịu tác động của gió mùa

Câu 41. Biết diện tích của Hoa Kì là 9831,5 nghìn km2 và số dân giữa năm 2018 là 327,2 triệu người, vậy mật độ dân số Hoa Kì thời điểm đó là

A. 31 người/km2.

B. 33 người/km2.

C. 34 người/km2.

D. 32 người/km2.

Câu 42. Lợi thế nào là quan trọng nhất của vị trí địa lí Hoa Kỳ trong phát triển kinh tế-xã hội?

A. Nằm ở trung tâm Bắc Mĩ, tiếp giáp với hai đại dương lớn.

B. Nằm ở bán cầu Tây

C. Tiếp giáp với Ca-na-đa.

D. Tiếp giáp với khu vực Mĩ La Tinh.

Câu 43. Vùng phía Tây Hoa Kì gặp khó khăn chủ yếu nào sau đây trong việc phát triển kinh tế?

A. Sông ngòi dốc, đồng bằng khá nhỏ B. Nhiều núi cao, khí hậu khô hạn

C. Nghèo các khoáng sản năng lượng D. Diện tích rừng và đồng cỏ còn ít.

Câu 44. Dân cư của Hoa Kì phân bố chủ yếu ở các thành phố vừa và nhỏ nên hạn chế được vấn đề nào sau đây?

A. Tắc nghẽn giao thông đô thị. B. Mặt tiêu cực của đô thị hóa.

C. Di dân tự do ra các thành thị. D. Tình trạng đô thị hoá tự phát.

Câu 45. Vùng phía đông ven Đại Tây Dương của Hoa Kì rất thuận lợi cho sản xuất nông nghiệp nhờ có

A. đất phì nhiêu và khí hậu ôn hoà. B. mật độ sông dày đặc, nhiều nước.

C. lượng mưa lớn, mưa quanh năm. D. địa hình bằng phẳng, nhiều ô trũng.

Câu 46. Cho bảng số liệu: Số dân của Hoa Kì qua các năm.



Nhận xét nào sau dây đúng về sự biến động dân số của Hoa Kì trong giai đoạn 1800 – 2015?

A. Dân số Hoa Kì liên tục tăng và tăng rất nhanh

B. Dân số Hoa Kì tăng chậm và không đồng đều

C. Dân số Hoa Kì có xu hướng giảm

D. Dân số Hoa Kì có nhiều biến động

Câu 48. Cho bảng số liệu:

DÂN SỐ CỦA HOA KÌ GIAI ĐOẠN 1920 - 2016

|  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| Năm | 1920 | 1940 | 1960 | 1980 | 2000 | 2010 | 2016 |
| Số dân (triệu người) | 103,3 | 132,8 | 180,7 | 226,5 | 282,2 | 309,3 | 323,1 |

*(Nguồn Niên giám Thống kê Việt Nam năm 2016, NXB Thống kê 2017)*

Nhận xét nào sau đây đúng với tình hình dân số của Hoa Kì, giai đoạn 1920 - 2016?

A. Biến động mạnh. B. Tăng nhanh. C. Giảm nhanh. D. Ít có sự biến động.

Câu 49. Yếu tố tự nhiên nào vừa là khó khăn, nhưng đồng thời cũng là thuận lợi cho sự phát triển kinh tế của Hoa Kì?

A. Lãnh thổ rộng lớn.

B. Có nhiều động đất và núi lửa.

C. Có tài nguyên thiên nhiên đa dạng.

D. Có nhiều người nhập cư

Câu 50. Lợi ích to lớn do người nhập cư mang đến cho Hoa Kì là

A. Nguồn lao động có trình độ cao

B. Nguồn đầu tư vốn lớn

C. Làm phong phú thêm nền văn hóa

D. Làm đa dạng về chủng tộc

Câu 51. Vì sao dân nhập cư là một lợi thế lớn cho sự phát triển kinh tế của Hoa Kì?

A. Tích lũy nhiều kinh nghiệm sản xuất.

B. Bổ sung nguồn lao động lớn, không mất chi phí đào tạo.

C. Tiếp thu nền văn minh thế giới.

D. Tạo một nền văn hóa đa dạng phong phú.

Câu 52. Tỉ lệ dân cư thành thị của Hoa Kì cao chủ yếu do

|  |  |
| --- | --- |
| A. công nghiệp và dịch vụ phát triển. | B. có đồng bằng rộng, đất màu mỡ. |
| C. lịch sử khai thác lãnh thổ lâu đời. | D. có diện tích lãnh thổ rất rộng lớn. |

Câu 53. Lợi thế nào là quan trọng nhất của vị trí địa lí HOA KÌ trong phát triển kinh tế – xã hội?

A. Tiếp giáp với Ca-na-đa

B.Nằm ở bán cầu Tây

C.Nằm ở trung tâm Bắc Mĩ, tiếp giáp với hai đại dương lớn.

D.Tiếp giáp với khu vực Mĩ La tinh.

Câu54. Ý nào sau đây không phải là thuận lợi mà vị trí địa lí mang lại cho Hoa Kì để

phát triển kinh tế?

A. Có được thị trường lớn là Mĩ La-tinh.

B. Tránh được ảnh hưởng của chiến tranh (trước đây).

C. Thuận lợi giao lưu với Tây Âu qua Đại Tây Dương.

D. Dễ dàng giao thông giữa miền Tây và miền Đông đất nước.

Câu 55. Hình dạng cân đối của lãnh thổ Hoa Kì ở phần đất trung tâm Bắc Mĩ thuận lợi

cho

A. phân bố dân cư và khai thác khoáng sản.

B. phân bố sản xuất và phát triển giao thông.

C. khai thác tài nguyên và phát triển du lịch.

D. sản xuất nông nghiệp và xây dựng hải cảng.

Câu 56. Vùng núi A-pa-lát của Hoa Kì có nhiều thung lũng rộng cắt ngang tạo thuận lợi

cho

A. giao thông.

B. chăn nuôi.

C. trồng rừng.

D. khai khoáng.

Câu 57. Với khí hậu ôn đới hải dương và cận nhiệt đới, các đồng bằng phù sa ven Đại Tây

Dương của Hoa Kì rất thuận lợi cho phát triển

A. củ cải đường và cây dược liệu. B. ngô và cây công nghiệp hàng năm.

C. cây lương thực và cây ăn quả. D. hoa màu và cây công nghiệp lâu năm.

Câu 58. Phần phía tây và phía bắc vùng Trung tâm của Hoa Kì rất thuận lợi cho phát

triển chăn nuôi nhờ có thuận lợi về

A. khí hậu ôn đới hải dương, ôn hoà. B. nước ngầm phong phú và bồn địa lớn.

C. đồng bằng lớn và đất phì nhiêu. D. địa hình đồi thấp và nhiều đồng cỏ.

Câu 59. Phần phía nam vùng Trung tâm của Hoa Kì rất thuận lợi cho phát triển trồng

trọt nhờ có thuận lợi về

A. nước ngầm phong phú và bồn địa lớn. B. khí hậu ôn đới hải dương, ôn hoà.

C. đồng bằng lớn và đất phì nhiêu. D. địa hình đồi thấp và nhiều đồng cỏ.

Câu 60 . Ý nào sau đây không phải là lợi thế mà người nhập cư mang lại cho Hoa Kì?

A. Nguồn lao động dồi dào. B. Văn hoá, tôn giáo phức tạp.

C. Nguồn lao động chất lượng cao. D. vốn đầu tư rất lớn.

Câu 61. Do dân cư của Hoa Kì phân bố chủ yếu ở các thành phố vừa và nhỏ nên hạn chế

được

A. vấn nạn tắc nghẽn giao thông đô thị. B. di dân tự do từ nông thôn ra thành thị.

C. nhiều mặt tiêu cực của đô thị hoá. D. tình trạng đô thị hoá tự phát.

Câu 62. Cho biểu đồ sau:

20

67

13

27

65

8

Nhóm người từ 0-14 tuổi

Nhóm người từ 65 tuổi trở lên

Chú giải

Nhóm người từ 15- 64 tuổi

Năm 1950

Năm 2011

Biểu đồ trên thể hiện nội dung nào sau đây?

A. Số dân phân theo nhóm tuổi của Hoa Kì năm 1950 và 2011.

B. Cơ cấu dân số phân theo nhóm tuổi của Hoa Kì năm 1950 và 2011.

C. Tình hình các nhóm người theo độ tuổi của Hoa Kì thời gian 1950 - 2011.

D. Tốc độ tăng trưởng các nhóm người theo độ tuổi của Hoa Kì thời gian

1950 - 2011.

Câu 63. Biết diện tích của Hoa Kì là 9629 nghìn km2 và số dân giữa năm 2015 là 321,2

triệu người, vậy mật độ dân số Hoa Kì thời điểm đó là

A. 34 người/km2. B. 3335 người/km2.

C. 334 người/km2. D. 333 người/km2.

Câu 64. Biết số dân Hoa Kì giữa năm 2015 là 321,2 triệu người và tỉ lệ dân thành thị là

81%, vậy số dân thành thị của Hoa Kì tại thời điểm đó là

A. 260,2 triệu người. B. 240,2 triệu người.

C. 260,2 nghìn người. D. 240,2 nghìn người.

**BÀI 6: HỢP CHÚNG QUỐC HOA KÌ (TT)**

TIẾT 2: KINH TẾ

*NHẬN BIẾT*

Câu 1. Nền kinh tế Hoa Kỳ giữ vị trí hàng đầu thế giới từ

A. năm 1790

B. năm 1890

C. sau chiến tranh thế giới thứ nhất

D. sau chiến tranh thế giới thứ hai

Câu 2. Đặc điểm chung của nền kinh tế Hoa Kỳ là

A. có qui mô lớn, tính chuyên môn hóa cao, nền kinh tế thị trường điển hình

B. có qui mô lớn, nền kinh tế thị trường điển hình, sức mua của dân cư lớn

C. công nghiệp phát triển, tính chuyên môn hóa rõ rệt, sức mua của dân cư lớn

D. phát triển mạnh cả ở 3 khu vực, nhất là công nghiệp và dịch vụ

Câu 3. Hoạt động dịch vụ của Hoa Kỳ phát triển rất mạnh và chiếm tỉ trọng rất cao

trong GDP. Năm 2004. tỉ trọng dịch vụ chiếm khoảng

A. 62,1%

B. 72,1%

C. 74,9%

D. 79,4%

Câu 4. Trong thời kỳ 1990-2004, giá trị nhập siêu của Hoa Kỳ ngày càng lớn, giá trị

nhập siêu năm 2004 đạt

A. gần 700 tỉ USD

B. 705 tỉ USD

C. gần 707 tỉ USD

D. trên 707 tỉ USD

Câu 5. Hoa Kỳ có số sân bay nhiều

A. nhất thế giới

B. thứ hai trên thế giới

C. thứ ba trên thế giới

D. thứ tư trên thế giới

Câu 6. Năm 2004, tỉ trọng giá trị sản lượng công nghiệp trong GDP của Hoa Kỳ chiếm

A. 17,9%

B. 19,7%

C. 33,9%

D. 39,3%

Câu 7. Chiếm tỉ trọng cao nhất trong giá trị hàng xuất khẩu của Hoa Kỳ là sản phẩm của

ngành

A. nông nghiệp B. thủy sản

C. công nghiệp chế biến D. công nghiệp khai khoáng

Câu 8. Hiện nay, sản xuất công nghiệp của Hoa Kỳ đang mở rộng xuống vùng

A. phía Tây Bắc và ven Thái Bình Dương

B. phía Nam và ven Thái Bình Dương

C. phía Đông Nam và ven vịnh Mêhicô

D. ven Thái Bình Dương và vịnh Mêhicô

Câu 9. Trước đây, sản xuất công nghiệp của Hoa Kỳ tập trung chủ yếu ở vùng

A. Phía Đông B. Đông Bắc

C. ven vịnh Mêhicô D. ven bờ Thái Bình Dương

Câu 10. Hiện nay các ngành công nghiệp hiện đại của Hoa Kỳ tập trung ở vùng

A. Phía Tây Bắc và ven Thái Bình Dương

B. Phía Đông Nam và ven bờ Đại Tây Dương

C. Phía Nam và ven Thái Bình Dương

D. Phía Đông và ven vịnh Mêhicô

Câu 11. Hoa Kỳ có nền công nghiệp đứng hàng đầu thế giới nhưng giá trị sản lượng của

nông nghiệp năm 2004 chỉ chiếm tỉ trọng trong GDP là

A. 1.9% B. 0,9% C. 1,1% D. 1,2%

Câu 12. Các ngành hàng không - vũ trụ, hoá dầu, công nghệ thông tin... phân bố tập

trung ở khu vực nào của Hoa Kì?

A. Vùng núi Coóc-đi-e và ven Ngũ Hồ. B. Phía nam và vùng Trung tâm.

C. Ven Thái Bình Dương và phía nam. D. Vùng Đông Bắc và ven Ngũ Hồ.

Câu 13. Các ngành công nghiệp hiện đại của Hoa Kì phân bố chủ yếu ở

A. ven vịnh Mê-hi-cô và vùng Trung tâm.

B. phía nam và ven Thái Bình Dương.

C. vùng Đông Bắc ven Đại Tây Dương.

D. cùng núi Coóc-đi-e và ven Đại Tây Dương.

Câu 14. Trong cơ cấu GDP, tỉ trọng ngành dịch vụ của Hoa Kì

A. thấp hơn nông nghiệp. B. cao nhất.

C. thấp hơn công nghiệp. D. thấp nhất.

Câu 15. Phân bố sàn xuất nông nghiệp ở Hoa Kỳ thay đổi theo hướng.

A. Đa dạng hóa sản xuất nông sản trê cùng một lãnh thổ.

B. Hình thành các vành đai chuyên canh phục vụ xuất khẩu.

C. Tăng cường chuyên môn hóa sản xuất ở vùng trung tâm.

D. Phát triển hình thức trang trại cả về số lượng và quy mô

Câu 16. Các ngành công nghiệp truyền thống của Hoa Kỳ như luyện kim, chế tạo ô tô, đóng tàu, hóa chất, dệt… tập trung chủ yếu ở vùng

A. Đông Bắc B. ven Thái Bình Dương

C. Đông Nam D. Đồng bằng Trung tâm

Câu 17. Vùng “Vành đai mặt trời” của Hoa Kì là

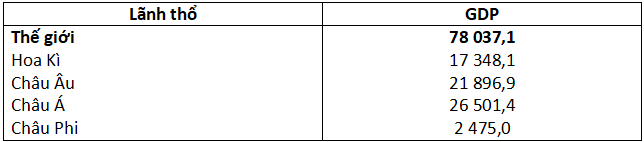
A. ven Thái Bình Dương và phía nam. B. vùng Trung tâm.

C. vùng phía Đông. D. dọc biên giới với Ca-na-đa.

Câu *18. Cho bảng số liệu:*

GDP CỦA THẾ GIỚI, HOA KÌ VÀ MỘT SỐ CHÂU LỤC KHÁC NĂM 2014

(Đơn vị: USD)



Dựa vào bảng số liệu trên, trả lời các câu hỏi 19,20

Câu 19. Năm 2014, GDP của Hoa Kì chiếm:

A. 25,8% của thế giới. B. 28,5% của thế giới.

C. 22,2% của thế giới. D. 23,4% của thế giới.

Câu 20. Cho bảng số liệu sau:

GDP CỦA HOA KÌ VÀ MỘT SỐ CHÂU LỤC, NĂM 2004

*(Đơn vị: Tỉ USD)*

|  |  |
| --- | --- |
| Toàn thế giới | 40887,8 |
| Hoa Kì | 11667,5 |
| Châu Âu | 14146,7 |
| Châu Á | 10092,9 |
| Châu Phi | 790,3 |

*(Nguồn: SGK Địa 11)*

Câu 21. Theo bảng số liệu trên, năm 2004 GDP của Hoa Kì chiếm khoảng

A.1,93% GDP thế giới.

B.24,7% GDP thế giới.

C.28,5% GDP thế giới.

D.34,6% GDP thế giới

Câu 22. Để so sánh giá trị GDP của Hoa Kỳ và một số châu lục năm 2004, dạng biểu đồ thích hợp nhất là biểu đồ dạng

A. cột. B. đường . C. tròn. D. miền.

Câu 23. Nền nông nghiệp Hoa Kì có thuận lợi chủ yếu nào sau đây để phát triển?

|  |  |
| --- | --- |
| A. Nhiều núi trẻ và bồn địa rộng lớn. | B. Các đồng bằng phù sa màu mỡ. |
| C. Sông chảy trên địa hình khá dốc. | D. Khí hậu phân hóa, lượng mưa ít. |

Câu 24. TỐC ĐỘ TĂNG TRƯỞNG ĐÀN GIA SÚC, GIA CẦM CỦA HOA KỲ QUA CÁC NĂM (2000- 2014)

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| Năm | Chỉ số tăng trưởng (%) | | | |
| Trâu | Bò | Lợn | Gia cầm |
| 2000 | 100 | 100 | 100 | 100 |
| 2005 | 88,4 | 177,8 | 223,8 | 204,7 |
| 2010 | 100,8 | 186,3 | 238,5 | 279,8 |
| 2014 | 108,0 | 296,8 | 385,5 | 298,8 |

Câu 25: Nhận xét nào sau đây là đúng từ bảng số liệu trên?

1. Đàn lợn có tốc độ tăng nhanh nhất.
2. Đàn gia cầm có tốc độ tăng nhanh thứ ba.
3. Đàn bò có tốc độ tăng nhanh thứ hai.
4. Giai đoạn 2000- 2014, tất cả đàn gia súc, gia cầm của Hoa Kỳ đều tăng liên tục.

Câu 26. Giao thông vận tải đường biển ở Hoa Kỳ phát triển mạnh không phải là do thông hiểu)

1. Nhu cầu vận chuyển hành khách rất lớn.
2. Vị trí địa lý nằm giữa hai đại dương lớn.
3. Đường bờ biển dài, nhiều vịnh biển kín.
4. Khối lượng hàng hóa xuất, nhập khẩu lớn.

Câu 27. Cho biểu đồ sau:

BIỂU ĐỒ THỂ HIỆN CƠ CẤU GIÁ TRỊ XUẤT NHẬP KHẨU CỦA HOA KÌ GIAI ĐOẠN 1995 – 2010

(Đơn vị %)

|  |
| --- |
| Description: C:\Users\Administrator\Desktop\2016-11-15_204546.png |

Dựa vào biểu đồ trên, hãy xác định nhận xét nào sau đây đúng?

A. Tỉ trọng giá trị nhập khẩu của Hoa Kì luôn trên 50%

B. Tỉ trọng giá trị xuất khẩu của Hoa Kì luôn trên 50%

C. Tỉ trọng giá trị xuất khẩu luôn lớn hơn nhập khẩu

D. Hoa Kì là nước xuất siêu

Câu 28. Ngành nào sau đây hoạt động khắp thế giới, tạo ra nguồn thu lớn và nhiều lợi

thế cho nền kinh tế của Hoa Kì hiện nay?

A. Ngân hàng và tài chính. B. Du lịch và thương mại.

C. Hàng không và viễn thông. D. Vận tải biển và du lịch.

Câu 29. Trong cơ cấu ngành công nghiệp hiện nay của Hoa Kì, các ngành nào sau đây có tỉ trọng ngày càng tăng?

A. Luyện kim, hàng không – vũ trụ.

B. Dệt, điện tử.

C. Hàng không - vũ trụ, điện tử.

D. Gia công đồ nhựa, điện tử.

Câu 30. Ý nào sau đây là đúng khi nói về sự phát triển mạnh mẽ của ngành dịch vụ Hoa Kì?

A. Hệ thống các loại đường và phương tiện vận tải hiện đại nhất thế giới.

B. Ngành ngân hàng và tài chính chỉ hoạt động trong phạm vi lãnh thổ nước mình.

C. Thông tin liên lạc rất hiện đại, nhưng chỉ phục vụ nhu cầu trong nước.

D. Ngành du lịch phát triển mạnh, nhưng doanh thu lại rất thấp.

Câu 31. Ý nào sau đây không đúng về thuận lợi chủ yếu để phát triển kinh tế của Hoa Kì?

A. Tài nguyên thiên nhiên giàu có.

B. Nguồn lao động kĩ thuật dồi dào.

C. Nền kinh tế không bị chiến tranh tàn phá.

D. Phát triển từ một nước tư bản lâu đời.

Câu 32. Nhận xét nào sau đây không đúng về ngành thông tin liên lạc của Hoa Kì?

A. Thiết lập hệ thống định vị toàn cầu.

B. Rất hiện đại, có số lượng vệ tinh nhiều nhất.

C. Có tốc độ tăng trưởng ở mức trung bình.

D. Cung cấp dịch vụ viễn thông cho nhiều nước.

Câu 33. Ý nào sau đây thể hiện đúng xu hướng thay đổi của trang trại ở Hoa Kì hiện

nay?

A. Số lượng trang trại và quy mô diện tích trang trại đều tăng.

B. Số lượng trang trại tăng, quy mô diện tích trang trại giảm.

C. Số lượng trang trại giảm, quy mô diện tích trang trại tăng.

D. Số lượng trang trại và quy mô diện tích trang trại đều giảm.

Câu 34. Nhận xét nào sau đây không đúng về ngành nông nghiệp của Hoa Kì hiện nay?

A. Chiếm tỉ trọng cao trong cơ cấu GDP.

B. Nền nông nghiệp hàng hoá phát triển mạnh.

C. Xuất khẩu nông sản lớn nhất thế giới.

D. Hình thức sản xuất chủ yếu là trang trại

Câu 1. Chứng minh Hoa Kì là đất nước của những người nhập cư và những người nhập cư có vai trò quan trọng trong sự phát triển kinh tê của Hoa Kì.

Câu 2: Nêu ảnh hưởng (tích cực và tiêu cực) của dân nhập cư đến sự phát triển kinh tế - xã hội của Hoa Kì?

Câu 3. (2,0 điểm) Cho bảng số liệu:

GIÁ TRỊ XUẤT, NHẬP KHẨU CỦA HOA KÌ QUA CÁC NĂM  *(Đơn vị: tỉ USD)*

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| Năm | 1995 | 2016 | 2018 |
| Xuất khẩu | 584,7 | 1450,5 | 2510,3 |
| Nhập khẩu | 770,9 | 2248,2 | 3148,5 |

Ve biểu đồ thích hợp thể hiện giá trị Xuất, nhập khẩu của hoa kì qua các năm

Câu 4. .Cơ cấu ngành kinh tế của Hoa Kì có sự chuyển dịch như thế nào? Giải thích nguyên nhân?

Câu 5: Tại sao khu vực dịch vụ chiếm tỉ trọng cao nhất trong cơ cấu GDP của Hoa Kì?

Câu 6: Cho bảng số liệu:

GDP BÌNH QUÂN ĐẦU NGƯỜI CỦA HOA KÌ QUA CÁC NĂM

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| Năm | 2010 | 2015 | 2018 |
| GDP/người (*Đô la Mỹ)* | 48467 | 56803 | 62795 |

*(Nguồn: Niên giám thống kê Việt Nam 2019, NXB Thống kê, 2020)*

a. Dựa vào bảng số liệu, hãy vẽ biểu đồ thể hiện GDP/người của Hoa Kì qua các năm trên.

b. Hãy giải thích tại sao GDP/người của Hoa Kì cao và tăng qua các năm?

Câu 7. Cho bảng số liệu sau

Tổng sản phẩm trong nước của Hoa Kì từ 2010 – 2018 (đơn vị: triệu đô la Mỹ)

|  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| Năm | 2010 | 2015 | 2016 | 2017 | 2018 |
| GDP (triệu USD) | 14.992.053 | 18.219298 | 18.707.188 | 19.485.394 | 20.544.343 |

a. Vẽ biểu đồ cột thể hiện tổng sản phẩm trong nước của Hoa Kì từ 2010 – 2018?

b. Từ biểu đồ đã vẽ, hãy rút ra những nhận xét cần thiết?

Câu 8. Dựa vào kiến thức đã học, em hãy giải thích tại sao Hoa Kì trở thành quốc gia có nền kinh tế đứng đầu thế giới?

Câu 9: Vì sao Hoa Kì là quốc gia nhập siêu?

b Tại sao dân cư Hoa Kì có sự di chuyển từ vùng Đông Bắc xuống phía Nam và ven Thái Bình Dương?

Câu 10:

1. Nguyên nhân ảnh hưởng đến chuyển dịch trong cơ cấu kinh tế của Hoa Kì.
2. Giải thích tại sao Hoa Kì là một quốc gia có nền kinh tế phát triển nhưng vẫn nhập siêu.

Câu 11 Nhận xét xu hướng chuyển dịch cơ cấu ngành công nghiệp của Hoa Kì và giải thích nguyên nhân?

Câu 12:Vị trí địa lí và tài nguyên thiên nhiên có thuận lợi gì đối với sự phát triển nông nghiệp của Hoa Kì?

Câu 13. Cho bảng số liệu:

GIÁ TRỊ XUẤT, NHẬP KHẨU CỦA HOA KÌ, GIAI ĐOẠN 2015 – 2019.

*(Đơn vị: Triệu đô la Mỹ)*

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| Năm | 2015 | 2017 | 2018 | 2019 |
| Xuất khẩu | 2265.9 | 2374.6 | 2528.7 | 2514.8 |
| Nhập khẩu | 2792.4 | 2930.1 | 3138.2 | 3125.2 |

*(Nguồn: Niên giám thống kê Việt Nam 2020, NXB Thống kê, 2021)*

Theo bảng số liệu, cho biết năm nào Hoa Kì có giá trị nhập siêu nhỏ nhất, năm nào Hoa Kì có tổng kim ngạnh xuất nhập khẩu lớn nhất? Tại sao Hoa Kì lại là quốc gia nhập siêu?

Câu 14. Tại sao nói vị trí địa lí tạo điều kiện thuận lợi cho Hoa Kì phát triển kinh tế?

Câu 15. Nguyên nhân nào ảnh hưởng đến sự phân hóa lãnh thổ sản xuất nông nghiệp của Hoa Kì

Câu 16.

Cho bảng số liệu GDP của Hoa Kì và một số nước trên thế giới năm 2017( Đơn vị : tỉ USD)

|  |  |
| --- | --- |
| Toàn thế giới | 79865,5 |
| Hoa Kì | 19.390,6 |
| Châu Âu | 17.308,8 |
| Trung Quốc | 12.014,6 |
| Nhật Bản | 4.872,1 |

a. Vẽ biểu đồ thể hiện giá trị GDP của Hoa Kì , châu Âu, Trung Quốc và Nhật Bản.

b. Nhận xét GDP của Hoa Kì , châu Âu, Trung Quốc và Nhật Bản

**Bài 6: HỢP CHỦNG QUỐC HOA KÌ (tiếp theo)**

Tiết 3. THỰC HÀNH: TÌM HIỂU SỰ PHÂN HÓA LÃNH THỔ SẢN XUẤT CỦA HOAKÌ

Bài tập 2. Phân hóa lãnh thổ công nghiệp

*Dựa vào hình 6.7 SGK trang 46 để trả lời câu hỏi từ 1 đến 6:*

Câu 1. Các ngành công nghiệp truyền thống ở vùng Đông Bắc Hoa Kì là:

A. Thực phẩm, lyện kim, sản xuất ô tô, đóng tàu, hóa chất, dệt.

B. Thực phẩm, luyện kim, sản xuất ô tô, đóng tàu, hóa chất, điện tử, viễn thông.

C. Thực phẩm, luyện kim, sản xuất ô tô, đóng tàu, hóa chất, chế tạo máy bay.

D. Thực phẩm, luyện kim, sản xuất ô tô, đóng tàu, hóa chất, chế tạo tên lửa vũ trụ.

Câu 2. Các ngành công nghiệp truyền thống ở vùng phía Nam Hoa Kì là:

A. Thực phẩm, dệt, sản xuất ô tô, điện tử, viễn thông.

B. Thực phẩm, dệt, sản xuất ô tô, hóa dầu.

C. Thực phẩm, dệt, sản xuất ô tô, đóng tàu.

D. Thực phẩm, dẹt, sản xuất ô tô, chế tạo máy bay.

Câu 3. Các ngành công nghiệp truyền thống ở vùng phía Tây Koa Kì là;

A. Đóng tàu, luyện kim, chế tạo máy bay.

B. Đóng tàu, luyện kim, điện tử, viễn thông.

C. Đóng tàu, luyện kim, cơ khí.

D. Đóng tàu, luyện kim, sản xuất ô tô.

Câu 4. Các ngành công nghiệp hiện đại ở vùng Đông Bắc Hoa Kì là:

A. Điện tử ,viễn thông, cơ khí. B.Điện tử, viễn thông ,chế tạo máy bay.

C. Điện tử, viễn thông, chế tạo tên lửa vũ trụ. D. Điện tử, viễn thông, hóa dầu.

Câu 5. Các ngành công nghiệp hiện đại ở vùng phía Nam Hoa Kì là:

A. Điện tử,viễn thông, chế tạo máy bay, chế tạo tên lửa vũ trụ, cơ khí, hóa chất.

B. Điện tử, viễn thông, chế tạo máy bay chế tạo tên lửa vũ trụ, cơ khí , hóa dầu.

C. Điện tử, viễn thông, chế tạo máy bay, chế tạo tên lửa vũ trụ, cơ khí, dệt.

D. Điện tử, viễn thông, chế tạo máy bay, chế tạo tên lửa vũ trụ, cơ khí, đóng tàu.

Câu 6. Các ngành công nghiệp hiện dại ở vùng phía tây Hoa kì

A. Điện tử, viễn thông , chế tạo máy bay, đóng tàu.

B. Điện tử, viễn thông, chế tạo máy bay, hóa dầu.

C. Điện tử, viễn thông, chế tạo máy bay, cơ khí.

D. Điện tử, viễn thông, chế tạo máy bay, chế tạo tên lửa vũ trụ.

BÀI 7: LIÊN MINH CHÂU ÂU (EU)

TIẾT 1: EU – LIÊN MINH KHU VỰC LỚN NHẤT THẾ GIỚI

Câu 1. Các nước thành lập nên Cộng đồng Than và Thép châu Âu gồm

A. Pháp, Đức, I-ta-li-a, Bỉ, Hà Lan, Lúc-xăm-bua.

B. Anh, Đức, Thuỵ Điển, Bỉ, Hà Lan, Lúc-xăm-bua.

C. Pháp, Ba Lan, I-ta-li-a, Bỉ, Hà Lan, Đan Mạch.

D. Tây Ban Nha, Đức, I-ta-li-a, Bỉ, Áo, Lúc-xăm-bua.

Câu 2. Cộng đồng nào được xem là tiền thân của Liên minh châu Âu hiện nay?

A. Cộng đồng Than và Thép châu Âu.

B. Cộng đồng Nguyên tử châu Âu.

C. Cộng đồng Kinh tế châu Âu.

D. Cộng đồng châu Âu.

Câu 3. Cộng đồng Kinh tế châu Âu được viết tắt theo tên tiếng Anh là

A. EEC.

B. EC.

C. EU.

D. WB.

Câu 4. Cộng đồng châu Âu được viết tắt theo tên tiếng Anh là

A. EEC.

B. EC.

C. EU.

D. WB.

Câu 5. Năm 1967, Cộng đồng châu Âu được thành lập trên cơ sở hợp nhất những tổ chức

nào?

A. Cộng đồng Than và Thép châu Âu, Cộng đồng Nguyên tử châu Âu và Cộng đồng

Kinh tế châu Âu.

B. Cộng đồng Than và Thép châu Âu, Cộng đồng Nguyên tử châu Âu và Liên minh châu

Âu.

C. Cộng đồng Than và Thép châu Âu, Liên minh châu Âu và Cộng đồng Kinh tế châu

Âu.

D. Liên minh châu Âu, Cộng đồng Nguyên tử châu Âu và Cộng đồng Kinh tế châu Âu.

Câu 6. Cộng đồng châu Âu ra đời năm nào?

A. 1957

B. 1966.

C. 1967.

D. 1968.

Câu 7. Cộng đồng châu Âu đổi tên thành Liên minh châu Âu vào năm nào?

A. 1990.

B. 1991.

C. 1992.

D. 1993.

Câu 8. Hiệp ước Ma-xtrích quyết định vấn đề quan trọng gì ở châu Âu?

A. Thành lập Cộng đồng Than và Thép châu Âu.

B. Thành lập Cộng đồng Kinh tế và Nguyên tử châu Âu.

C. Đổi tên Cộng đồng châu Âu thành Liên minh châu Âu.

D. Hợp nhất các tổ chức trước đó thành Cộng đồng châu Âu.

Câu 9. Trụ sở chính của Liên minh châu Âu được đặt ở thành phố nào?

A. Brúc-xen (Bỉ).

B. Pa-ri (Pháp).

C. Am-xtéc-đam (Hà Lan).

D. Xtốc-khôm (Thuỵ Điển).

Câu 10. Gần đây, có một sự kiện lần đầu tiên xảy ra và có tác động đến số lượng thành

viên của EU là

A. Người dân Pháp đã đồng ý ra khỏi EU.

B. Người dân Anh đã đồng ý ra khỏi EU.

C. Người dân Bỉ đã đồng ý ra khỏi EU.

D. Chính phủ Bê-la-rút xin gia nhập EU.

Câu 11. Cơ quan đầu não đứng đầu EU hiện nay là

A. Các ủy ban của Chính phủ B. Hội đồng bộ trưởng

C. Hội đồng châu Âu D. Quốc hội châu Âu

Câu 12. Lĩnh vực nào sau đây không phải là mục đích của EU?

A. Kinh tế. B. Nội vụ. C. Luật pháp. D. Chính trị.

Câu 13. Cơ quan đầu não nào của EU có chức năng tham vấn và ban hành các quyết định, luật lệ đối với Hội đồng bộ trường EU?

A. Nghị viện châu Âu. B. Hội đồng châu Âu.

C. Ủy ban liên minh châu Âu. D. Hội đồng Bộ trưởng EU.

Câu 14 (nhận biết).  6 nước nào sau đây có vai trò sáng lập EU?

A. Anh, Pháp, Bỉ, Đức, Thuỵ Sĩ, I-ta-li-a.

B. Đức, Pháp, Bỉ, Hà Lan, Lúc-xăm-bua, I-ta-li-a.

C. Bồ Đào Nha, Ba Lan, Anh, I-ta-li-a, Pháp, Đức.

D. Tây Ban Nha, Bồ Đào Nha, Anh, Pháp, Đức, Bỉ.

Câu 15. Biểu hiện nào sau đây không nằm trong các mặt tự do lưu thông ở EU ?

A. Người Anh có thể làm việc và hưởng các quyền lợi như người bản xứ ở bất kỳ quốc gia thành viên nào.

B. Một công ty du lịch của Pháp có thể đảm nhận một hợp đồng bên nước Tây Ban Nha mà không phải xin giấy phép của chính quyền sở tại.

C. Một người Thụy Điển có thể dễ dàng mở tài khoản tại các nước thành viên khác.

D. Một người Hà Lan có thể dễ dàng đổi giấy tờ tùy thân để trở thành công dân của nước Đức.

Câu 16. EU là bạn hàng lớn nhất của các nước

A. đang phát triển. B. phát triển. C. công nghiệp mới. D. Mĩ La-tinh.

Câu 17. Việc thành lập các cộng đồng: Than và Thép, Kinh tế, Nguyên tử ở châu Âu nhằm

mục đích

A. tăng cường quá trình liên kết châu Âu.

B. khẳng định vị trí của châu Âu.

C. mở rộng buồn bán với châu Phi.

D. thu hút vốn đầu tư nước ngoài.

Câu 18. Sự phát triển vững mạnh của Liên minh châu Âu không biểu hiện ở ý nào sau

đây?

A. Số lượng các nước thành viên liên tục tăng.

B. Không ngừng mở rộng về không gian lãnh thổ.

C. Sự hợp tác, liên kết được mở rộng và chặt chẽ hơn.

D. Chênh lệch trình độ phát triển kinh tế ngày càng tăng.

Câu 19. EU trở thành trung tâm kinh tế hàng đầu của thế giới là do

A. có nhiều quốc gia thành viên.

B. diện tích lớn, dân số đông hơn so với các khu vực khác.

C. có tốc độ tăng trưởng cao hàng đầu thế giới.

D. tạo ra được thị trường chung và sử dụng một đồng tiền chung.

Câu 20. Ý nào sau đây không phải là nguyên nhân ra đời của EU?

A. Kinh tế các nước châu Âu suy giảm sau chiến tranh thế giới thứ 2.

B. Cạnh tranh với các nước ngoài khu vực.

C. Cần theo kịp sự phát triển của cách mạng khoa học và công nghệ hiện đại.

D. Các quốc gia châu Âu phát triển không đồng đều.

Câu 21. Cho biểu đồ sau:

Chart, bubble chart

Description automatically generated

VAI TRÒ CỦA EU TRÊN THẾ GIỚI NĂM 2017

*(Nguồn: Tài liệu cập nhật một số thông tin, số liệu trong sách giáo khoa môn Địa lí, NXB Giáo dục, 2018)*

Dựa vào biểu đồ, cho biết EU có GDP/người cao trên thế giới dựa vào các yếu tố nào sau đây:

A. EU chiếm 6.8% trong dân số và 19.3% trong sản xuất ô tô thế giới

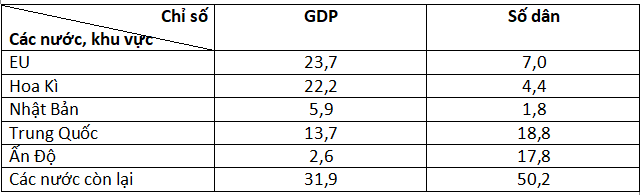
B. EU chiếm 33.3% trong xuất khẩu và 11.8% trong sản xuất điện của thế giới

C. EU chiếm 21.5% tổng GDP của thế giới nhưng chỉ chiếm 3.3% diện tích thế giới

D. EU chiếm 21.5% trong tổng GDP của thế giới nhưng chỉ chiếm 6.8% dân số thế giới

Câu 22. Cho bảng số liệu:

Tỉ trọng GDP, số dân của EU và một số nước trên thế giới năm 2014(Đơn vị: %)



Nhận xét nào sau đây là đúng với bảng số liệu trên?

A. EU là trung tâm kinh tế lớn hàng đầu thế giới, vượt HOA KÌ, Nhật Bản.

B. Tỉ trọng GDP của EU so với các nước ngày càng tăng.

C. Tỉ trọng số dân của EU so với các nước ngày càng tăng.

D. So với các nước, tỉ trọng GDP của EU lớn là do có số dân đông.

Câu *23. Tỉ trọng GDP và dân số của EU, Hoa Kì, Nhật Bản và Trung Quốc năm 2014*

*(Đơn vị: %)*

|  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| Quốc gia/Khu vực | EU | Hoa Kì | Nhật Bản | Trung Quốc | Ấn Độ | Các nước khác |
| GDP | 24,1 | 22,7 | 6,0 | 13,5 | 2,7 | 31,0 |
| Dân số | 6,9 | 4,4 | 1,7 | 18,7 | 15,1 | 53,2 I |

Để thể hiện tỉ trọng GDP của EU và một số nước trên thế giới năm 2014, dạng biểu đồ phù hợp nhất là

A. miền. B. tròn. C. đường. D. cột

Câu 24. EU được thành lập không nhằm mục đích nào dưới đây?

A. Lưu thông hàng hóa. B. Lưu thông con người.

C. Lưu thông vũ khí hạt nhân. D. Lưu thông tiền vốn.

Câu 25. Có tỉ lệ diện tích và dân số nhỏ nhưng chiếm tỉ lệ lớn trong tổng GDP, xuất khẩu và viện trợ phát triển thế giới… điều đó chứng tỏ EU là

A. một tổ chức thương mại hàng đầu thế giới. B. một trung tâm kinh tế hàng đầu thế giới.

C. một trung tâm dịch vụ lớn của thế giới. D. một trung tâm xuất khẩu lớn của thế giới.

Câu 26. Biểu hiện nào chứng tỏ EU là trung tâm kinh tế hàng đầu thế giới?

A. Số dân lớn gấp 1,6 lần Hoa Kì.

B. GDP vượt Hoa Kì và chiếm tới 33,5% trong giá trị xuất khẩu thế giới.

C. Số dân đạt 507,9 triệu người.

D. Số dân gấp 4,0 lần Nhật Bản.

Câu 27. Kinh tế của EU phụ thuộc nhiều vào

A. các nước phát triển. B. các nước đang phát triển.

C. hoạt động xuất – nhập khẩu. D. ngành kinh tế mũi nhọn.

Câu 28. Điểm nào sau đây *không đúng* với thương mại EU? (thông hiểu)

A. kinh tế các nước EU phụ thuộc nhiều vào xuất khẩu

B. EU là bạn hàng lớn nhất của các nước thuộc thế giới thứ ba

C. EU không cổ động tự do hóa thương mại thế giới

D. các nước EU đã dỡ bỏ hàng rào thuế quan buôn bán với nhau